TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 976/2022/QĐST-HNGĐ	*Tân Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 29; Điều 212; Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số: 91/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 848/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc ‘‘Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn’’, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Ông Trần Hữu N – sinh năm 1978; Địa chỉ: 59-60 đường X, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Bà Phạm Thị Thanh T – sinh năm 1982; Địa chỉ: 59-60 đường X, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số: 206/P08; Quyển số: 01/2008 do UBND Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/11/2008 thì ông Trần Hữu N và bà Phạm Thị Thanh T là vợ chồng hợp pháp, nay cả hai xin được công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 2 con chung là Trần Phạm Kim Ng – sinh ngày 04/01/2011 và Trần Phạm Kim Ng1 – sinh ngày 25/12/2014. Sau khi ly hôn ông N, bà T thỏa thuận ông N là người trực tiếp nuôi 02 con chung, hai bên tự thỏa thuận với nhau chi phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

[3] Về lệ phí Tòa án: Lệ phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ do ông N và bà T chịu.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Hữu N và bà Phạm Thị Thanh T.

b/ Về con chung: Giao trẻ Trần Phạm Kim Ng – sinh ngày 04/01/2011 và Trần Phạm Kim Ng1 – sinh ngày 25/12/2014 cho ông Trần Hữu N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Hữu N và bà Phạm Thị Thanh T tự thỏa thuận, giao nhận với nhau chi phí cấp dưỡng nuôi trẻ Trần Phạm Kim Ng, Trần Phạm Kim Ng1.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

c/ Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

d/ Về nợ chung: Không có.

đ/ Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Trần Hữu N và bà Phạm Thị Thanh T chịu, được cấn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Trần Hữu N và bà Phạm Thị Thanh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0031965 ngày 22/9/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- UBND P.M,Q.B,Tp.HCM (để ghi vào sổ hộ tịch)

Giấy CNKH số: 206/P08; Quyển số: 01/2008 cấp ngày 25/11/2008;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương